UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2007/QĐ-UBND	*Cẩm Lệ, ngày 02 tháng 5 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh và bổ sung mức thu phí các quầy sạp, kiôt chợ Hoà An tại Quyết định số 21/2006/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2006

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-UB ngày 10 tháng 7 năm 2000 của UBND thành phố Đà Nẵng về một số nhiệm vụ, quyền hạn của UBND quận, huyện trong quản lý kinh tế - xã hội và phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí chợ;

Căn cứ Quyết định số 21/2006/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2006 của UBND quận Cẩm Lệ về việc Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí chợ loại 2, loại 3 trên địa bàn quận Cẩm Lệ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế quận và Chánh Văn phòng UBND quận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung mức thu phí các quầy sạp, kiôt chợ Hoà An tại Quyết định số: 21/2006/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2006. *(có mục lục đính kèm)*

Điều 2. Giao Ban quản lý chợ Cẩm Lệ và Hoà An xây dựng kế hoạch, ký kết hợp đồng sử dụng mặt bằng cho các hộ kinh doanh tại chợ Hoà An theo mức được duyệt, thu và nộp vào ngân sách theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, những nội dung không điều chỉnh tại Quyết định số 21/2006/QĐ-UBND vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND quận, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng Ban quản lý chợ Cẩm Lệ và Hoà An, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Thương

MỤC LỤC
Điều chỉnh và bổ sung mức thu phí quầy sạp và kiôt
tại chợ Hoà An, phường Hoà An, quận Cẩm Lệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2007/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 5 năm 2007 của UBND quận Cẩm Lệ)

STT	Tên sạp	Diện tích (m^2)	Số lượng	Đơn giá (đ/m^2)	Mức thu (đồng)/ tháng	Số hiệu trên sơ đồ
1	**Kiôt dọc đường**	12	17	16.666	200.000	từ số 01 đến số 17
2	**Lồng chợ chính**					
a	Kiôt cạnh lối vào chính	16	2	18.750	300.000	01 và 02
b	Sạp chính					
	Sạp chính 2 cửa	4	32	22.500	90.000	4,5,10,13,14,,18,19,23,24,28,29,33,34,38,39,43,44,48,49,53,54,58,59,62,63,67,71,và 72
	Sạp chính 1 cửa	4	44	18.750	75.000	02,03,06,07,08,11,12,15,16,17,20,21,22,25,26,27,30,31,32,35,36,37,40,41,42,45,46,47,50,51,52,55,56,57,60,61,64,65,66,69,70,73,74,và 75
3	**Lồng chợ phụ**					
a	Rau củ quả	4	19	15.000	60.000	Từ số 43 đến số 61
b	Quầy tươi sống và thành phẩm sơ chế	4	65	22.500	90.000	Từ số 01 đến số 42 và từ số 62 đến số 84
4	**Lồng chợ hoa trái cây, ăn uống**					
a	ăn uống	4	8	18.750	75.000	01,02,07,08,13,17,19,20
b	Hoa trái cây	4	16	18.750	75.000	03,04,05,06,09,10,11,12,15,16,17,18,21,22,23,24